

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Kỳ kế toán 06 tháng đầu năm tài chính 2022



Tháng 8 năm 2022

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC	09 - 42

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 11 (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm tài chính 2022.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 1332/QĐ-BXD ngày 17 tháng 8 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 16 số 0500313811 ngày 16 tháng 10 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, được chuyển đổi từ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000212 ngày 21 tháng 9 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 16 lần được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/doanh nghiệp do thay đổi ngành nghề kinh doanh, bổ sung vốn điều lệ và cơ cấu lại các đơn vị trực thuộc, trong đó, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 16 ngày 16 tháng 10 năm 2020 về việc bổ sung vốn điều lệ.

Trụ sở chính:

- Địa chỉ : Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
- Điện thoại : 024 33545735
- Fax : 024 33542280

Các đơn vị trực thuộc :

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Sông Đà 11.1 thuộc Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Hòa Bình	Xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình
Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11.5	Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Miền Nam	Lô 74-76C, KP3, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Nhà máy Thủy điện Thác Trắng	Xã Nà Nhạn, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty:

- Xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông, bưu điện;
- Quản lý, vận hành, phân phối điện nước cho các công trình; Sản xuất kinh doanh kim khí, các sản phẩm về cơ khí, quản lý và kinh doanh bán điện;
- Xây lắp, thí nghiệm, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, lắp ráp tủ bảng điện công nghiệp cho đường dây, nhà máy điện, trạm biến áp và các dây chuyền công nghệ có cấp điện áp đến 500KV;
- Khai thác cát sỏi, đá làm đường và xây dựng;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ cho các nhà máy điện, trạm biến áp, xử lý sự cố bất thường cho các công trình điện;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Văn Sơn	Chủ tịch
Ông Trần Văn Ngư	Phó Chủ tịch
Ông Lê Văn Tuấn	Thành viên
Ông Phạm Việt Cường	Thành viên
Ông Phạm Minh Ngọc	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Văn Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Lạp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hải	Phó Tổng Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm tài chính 2022, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc, *lên văn*

Lê Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 8 năm 2022

Số: 18/2022/SX-AV3-TC

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 11**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 11 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 22/8/2022, từ trang 05 đến trang 42, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/6/2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Vũ Thị Hương Giang

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

0388-2018-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 22 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mẫu số B01a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022	01/01/2022
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		597.289.331.337	695.183.281.947
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	24.457.789.470	78.786.383.815
1. Tiền	111		22.457.789.470	71.886.383.815
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	6.900.000.000
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.872.493.335	1.872.493.335
1. Chứng khoán kinh doanh	121	6	1.872.493.335	1.872.493.335
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		375.472.669.445	414.344.762.310
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7.1	339.355.772.450	343.238.864.310
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		30.346.381.704	42.176.633.844
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.1	87.554.570.491	93.194.417.745
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(81.784.055.200)	(64.265.153.589)
IV- Hàng tồn kho	140		190.493.491.431	195.545.800.563
1. Hàng tồn kho	141	11	190.493.491.431	195.545.800.563
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		4.992.887.656	4.633.841.924
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.1	800.889.977	861.221.178
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.897.050.360	3.477.673.427
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16.2	294.947.319	294.947.319
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.403.662.405.874	1.433.347.843.397
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		47.659.912.045	34.212.772.674
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7.2	47.648.412.045	34.201.272.674
2. Phải thu dài hạn khác	216	8.2	11.500.000	11.500.000
II- Tài sản cố định	220		1.321.295.702.810	1.356.756.407.160
1. Tài sản cố định hữu hình	221	15	1.314.208.025.576	1.349.668.729.926
- Nguyên giá	222		1.841.145.412.518	1.868.220.765.534
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(526.937.386.942)	(518.552.035.608)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	7.087.677.234	7.087.677.234
- Nguyên giá	228		7.204.928.986	7.204.928.986
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(117.251.752)	(117.251.752)
III- Tài sản dở dang dài hạn	240		5.291.210.783	5.102.536.212
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	5.291.210.783	5.102.536.212
IV- Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	2.205.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	2.205.000.000
V- Tài sản dài hạn khác	260		29.415.580.236	35.071.127.351
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.2	8.375.849.444	10.988.564.080
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	13.865.674.897	16.047.758.850
3. Lợi thế thương mại	269	12.3	7.174.055.895	8.034.804.421
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.000.951.737.211	2.128.531.125.344

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mẫu số B01a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

01/01/2022

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022	01/01/2022
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		1.331.833.698.274	1.468.652.726.302
I- Nợ ngắn hạn	310		586.865.496.617	659.749.968.870
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18.1	64.294.683.125	102.405.627.994
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		78.245.262.610	88.661.433.384
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16.1	23.753.420.859	11.034.134.696
4. Phải trả người lao động	314		19.970.211.600	18.521.975.943
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	24.813.543.050	32.944.713.487
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20.1	1.757.496.000	3.757.496.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	42.508.604.258	44.902.592.025
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22.1	329.226.591.033	355.875.368.013
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.295.684.082	1.646.627.328
II- Nợ dài hạn	330		744.968.201.657	808.902.757.432
1. Phải trả người bán dài hạn	331	18.2	28.756.394.731	30.931.035.546
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	20.2	31.937.507.000	32.812.505.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22.2	684.274.299.926	745.159.216.886
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		669.118.038.937	659.878.399.042
I- Vốn chủ sở hữu	410		669.118.038.937	659.878.399.042
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	219.718.260.000	219.718.260.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		219.718.260.000	219.718.260.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23	71.164.007.623	71.164.007.623
3. Vốn khác của chủ sở hữu		23	20.000.000.000	20.000.000.000
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	203.493.248.558	203.493.248.558
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23	52.328.047.001	43.155.541.706
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		6.846.463.044	183.581.464
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		45.481.583.957	42.971.960.242
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	23	102.414.475.755	102.347.341.155
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) 440			2.000.951.737.211	2.128.531.125.344

Người lập biểu



Phạm Thị Dung

Kế toán trưởng



Phan Ngọc Mạnh

Hà Nội, ngày 22 tháng 8 năm 2022

Tổng Giám đốc



Lê Văn Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Kỳ kế toán 06 tháng đầu năm tài chính 2022

Mẫu số B02a - DN/HN

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	432.644.147.243	399.389.520.033
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	25	432.644.147.243	399.389.520.033
4. Giá vốn hàng bán	11	26	301.343.734.208	270.914.719.099
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		131.300.413.035	128.474.800.934
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	7.146.105.340	53.999.990
7. Chi phí tài chính	22	28	46.101.495.108	49.589.863.023
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		43.876.375.951	49.074.943.536
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	46.625.706.271	52.302.806.293
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		45.719.316.996	26.636.131.608
12. Thu nhập khác	31	30	28.324.363.637	4.779.961.876
13. Chi phí khác	32	31	8.220.545.538	1.019.821.704
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		20.103.818.099	3.760.140.172
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		65.823.135.095	30.396.271.780
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	8.130.057.615	272.105.085
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	34	2.182.083.953	1.818.230.905
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		55.510.993.527	28.305.935.790
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		45.481.583.957	23.965.468.540
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		10.029.409.570	4.340.467.250
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	2.070	1.091

Người lập biểu



Phạm Thị Dung

Kế toán trưởng



Phan Ngọc Mạnh

Hà Nội, ngày 22 tháng 8 năm 2022

Tổng Giám đốc



Lê Văn Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Kỳ kế toán 06 tháng đầu năm tài chính 2022

Mẫu số B03a - DN/HN

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		65.823.135.095	30.396.271.780
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		32.042.280.690	32.834.310.977
- Các khoản dự phòng	03		17.518.901.611	24.163.146.604
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.895.251.397)	(4.463.090.899)
- Chi phí lãi vay	06	28	43.876.375.951	49.074.943.536
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		155.365.441.950	132.005.581.998
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		11.115.507.429	(6.188.459.321)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		5.052.309.132	(11.090.461.901)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(56.118.270.690)	85.165.211.469
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.673.045.837	1.044.707.040
- Tiền lãi vay đã trả	14		(46.119.897.509)	(47.785.879.511)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	16	(2.242.355.484)	(905.732.404)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.845.793.481)	(1.602.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		66.879.987.184	150.642.967.370
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.208.527.072)	(520.614.091)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2.609.814.815	4.409.090.909
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(229.000.000)	(2.205.000.000)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		9.500.000.000	1.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		71.712.743	53.999.990
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		8.744.000.486	2.737.476.808
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		185.014.998.310	236.000.494.339
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(272.548.692.250)	(340.152.907.207)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(42.418.888.075)	(5.571.251.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(129.952.582.015)	(109.723.664.068)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(54.328.594.345)	43.656.780.110
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	78.786.383.815	47.397.363.343
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	5	24.457.789.470	91.054.143.453

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu 06 tháng đầu năm tài chính 2022.

Người lập biểu

Phạm Thị Dung

Kế toán trưởng

Phan Ngọc Mạnh

Hà Nội ngày 22 tháng 8 năm 2022

Tổng Giám đốc



Lê Văn Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC**MẪU SỐ B09a - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Sông Đà 11 (gọi tắt là "Công ty"), trụ sở đặt tại tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam, tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 1332/QĐ-BXD ngày 17 tháng 8 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000212 ngày 21 tháng 9 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây cấp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0500313811 thay đổi lần thứ 16 ngày 16 tháng 10 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 219.718.260.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: xây lắp và sản xuất điện thương phẩm.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông, bưu điện;
- Quản lý, vận hành, phân phối điện nước cho các công trình; Sản xuất kinh doanh kim khí, các sản phẩm về cơ khí, quản lý và kinh doanh bán điện;
- Xây lắp, thí nghiệm, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, lắp ráp tủ bảng điện công nghiệp cho đường dây, nhà máy điện, trạm biến áp và các dây chuyền công nghệ có cấp điện áp đến 500KV;
- Khai thác cát sỏi, đá làm đường và xây dựng;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ cho các nhà máy điện, trạm biến áp, xử lý sự cố bất thường cho các công trình điện;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:** không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:**

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
A Các đơn vị trực thuộc hạch toán riêng		
1 Chi nhánh Sông Đà 11.1 thuộc Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Hòa Bình	Xã Hòa Sơn, Huyện Lương Sơn, Tỉnh Hòa Bình	Xây lắp
2 Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11.5	Tầng 7, Tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, Km 10 đường Trần Phú, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Hà Nội	Xây lắp
3 Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Miền Nam	Lô 74-76C, KP3, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	Xây lắp
4 Nhà máy Thủy điện Thác Trắng	Xã Nà Nhạn, Huyện Điện Biên, Tỉnh Điện Biên	Sản xuất điện thương phẩm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
B Các công ty con					
1 Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	BT3-Vị trí 24, KĐT Xa La, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, Hà Nội	Xây dựng công trình điện	100%	100%	100%
2 Công ty Cổ phần Thủy điện To Bông	Bản Tin Tốc, Xã Tú Nang, Huyện Yên Châu, Tỉnh Sơn La	Sản xuất điện thương phẩm	70,00%	70,00%	70,00%
3 Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn	Số 182 Trần Hưng Đạo, Phường Nguyễn Trãi, Thành phố Hà Giang, Tỉnh Hà Giang	Sản xuất điện thương phẩm	57,03%	57,03%	57,03%
4 Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa	Số 138 Tôn Đức Thắng, Phường Yên Thế, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai	Sản xuất điện thương phẩm	65,10%	65,10%	65,10%
5 Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Glei	Làng Đăk Nhoong, Xã Đăk Nhoong, Huyện Đăk Glei, Tỉnh Kon Tum	Sản xuất điện thương phẩm	89,9%	89,9%	89,9%
6 Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời	Nha Mé, Xã Phong Phú, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	99,96%	99,96%	99,96%

Tổng số các công ty con: 06

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 06
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0

Các công ty con được hợp nhất, Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty mẹ: như trên.

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: các thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể so sánh được.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022 là một kỳ kế toán của năm tài chính 2022.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**4. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính tổng hợp của công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự.

Già định các giao dịch nội bộ giữa các công ty đã được thực hiện hết trong kỳ.

4.2 Chuyển đổi ngoại tệ

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ).

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính**Chứng khoán kinh doanh**

Phản ánh giá trị các khoản chứng khoán (cổ phiếu) nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

4.5 Các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

BCC là thỏa thuận bằng hợp đồng giữa Công ty và Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên cùng nhau hợp tác đầu tư xây dựng và khai thác vận hành trạm tăng áp 110 kV; trạm cắt 110 kV và đường dây 110 kV đấu nối vào lưới điện Quốc gia để truyền tải điện Nhà máy thủy điện Hà Tây (công suất 9 MW) và Nhà máy thủy điện Đăk Đoa (công suất 14 MW) theo tỷ lệ tương ứng công suất của mỗi nhà máy. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh nhưng không hình thành pháp nhân độc lập.

Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát

- Tài sản đồng kiểm soát bởi các bên tham gia liên doanh là tài sản được các bên tham gia liên doanh mua, xây dựng, được sử dụng cho mục đích của liên doanh và mang lại lợi ích cho các bên tham gia liên doanh theo quy định của hợp đồng liên doanh. Các bên tham gia liên doanh ghi nhận phần giá trị tài sản đồng kiểm soát mà mình được hưởng là tài sản trên báo cáo tài chính của mình.
- Mỗi bên tham gia liên doanh được nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.
- Các bên tham gia liên doanh ghi chép và phản ánh trong báo cáo tài chính của mình những nội dung sau:
 - Phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản;
 - Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của mỗi bên tham gia góp vốn liên doanh;
 - Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh;
 - Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh;
 - Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thu hồi tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**4.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân từng lần nhập xuất.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công, chi phí máy thi công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50
Máy móc, thiết bị	03 - 25
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

4.9 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng 262,0 m² đất tại thửa đất số 8, BT03-VT24, Khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội và quyền sử dụng 113,0 m² đất tại thửa đất KP3, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai với thời hạn sử dụng lâu dài.

Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất lâu dài.

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**4.11 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm:

- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa 02 năm kể từ khi phát sinh;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn do Công ty không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và Chi phí khắc phục đường ống áp lực do ảnh hưởng của bão được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 02 năm kể từ khi phát sinh;
- Chi phí bảo hiểm và các chi phí trả trước khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thanh toán tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.13 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay và giá vốn của các công trình xây dựng đã được khách hàng nghiệm thu xác nhận giá trị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

khối lượng hoàn thành, được trích trước vào giá vốn để phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ và các khoản trích trước khác theo thực tế.

4.16 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm:

- Khoản phí ủy thác đầu tư cổ phiếu Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7;
- Doanh thu nhận trước của dịch vụ cho thuê sử dụng đường dây truyền tải điện 110kV từ nhà máy Điện mặt trời Phong Phú và ngăn lộ tại TBA 110kV Phan Rí của Hợp đồng số 10 HĐ/SLC-TBW ngày 16/6/2021 giữa Công ty CP Đầu tư Điện mặt trời và Công ty CP Phong Điện Thuận Bình.

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào doanh thu theo phương pháp đường thẳng dựa trên số tiền đã thu và số kỳ thu tiền trước.

Các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện sau 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày tại khoản doanh thu chưa thực hiện dài hạn.

4.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Trong kỳ, Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông công ty mẹ và các công ty con.

4.18 Doanh thu và thu nhập khác***Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn;
- Chi phí của hợp đồng được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận trên cơ sở biên bản xác nhận số liệu giữa bên mua, bên bán và hóa đơn phát hành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, lãi bán khoản đầu tư, chênh lệch tỷ giá và doanh thu hoạt động tài chính khác. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Lãi bán khoản đầu tư được ghi nhận trên cơ sở chênh lệch lớn hơn giữa giá bán và mua;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ;
- Doanh thu hoạt động tài chính khác bao gồm phí ủy thác đầu tư và phí bảo lãnh được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.19 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.20 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá, chi phí tài chính khác. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ;
- Chi phí hoạt động tài chính khác bao gồm phí bảo lãnh và phí cam kết tín dụng được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**4.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí lương bộ phận quản lý; kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý; dự phòng phải thu khó đòi; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại...) và chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).

4.22 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

Công ty mẹ

Thu nhập từ các hoạt động của Công ty mẹ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 1012100022 ngày 04 tháng 3 năm 2008 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Giang cấp, Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động (năm 2011), được miễn thuế trong 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2014 đến năm 2017) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2018 đến năm 2026).

Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa

Theo Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư và Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Dự án Nhà máy Thủy điện Đăk Đoa thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư, thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Theo đó, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ dự án đầu tư nhà máy thủy điện với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2011 đến năm 2025), miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2011 đến năm 2014) và được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến năm 2023).

Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 3547776323 ngày 31 tháng 01 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp, Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ dự án đầu tư nhà máy Điện mặt trời với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động (năm 2019), được miễn thuế trong 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2019 đến năm 2022) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).

Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Gleit

Theo Quyết định số 147/QĐ-UBND ngày 06 tháng 3 năm 2017 về việc chấp thuận thực hiện dự án đầu tư Thủy điện Đăk Pru 1 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Kon Tum phê duyệt, Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ dự án đầu tư nhà máy thủy điện với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động (từ năm 2019 đến năm 2033), được miễn thuế trong 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2019 đến năm 2022) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**Công ty Cổ phần Thủy điện To Bông**

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 24121000139 ngày 03 tháng 3 năm 2010 do Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La cấp, Công ty Cổ phần Thủy điện To Bông nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động thủy điện với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi có doanh thu (từ năm 2016 đến năm 2030), được miễn thuế trong 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2017 đến năm 2020) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2021 đến năm 2029).

Các hoạt động khác

Thu nhập từ các hoạt động khác của Công ty mẹ và các Công ty con phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% (cùng kỳ năm trước thuế suất là 20%).

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong kỳ lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.23 Nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Tài sản, công nợ và nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát công ty không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, công ty có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Công ty trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của công ty trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Khi có bằng chứng cho thấy lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ thì số phân bổ trong năm là số tổn thất phát sinh.

Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

Số dư các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán, các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng Công ty, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ, trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày ở chỉ tiêu riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

4.24 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 7, 18, 23, 38.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**
Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm tài chính 2022**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***MẪU SỐ B09a - DN/HN****5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	3.718.697.783	3.391.473.012
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18.739.091.687	68.494.910.803
Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi kỳ hạn không quá 03 tháng)	2.000.000.000	6.900.000.000
Cộng	24.457.789.470	78.786.383.815

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/6/2022			01/01/2022				
	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Chứng khoán kinh doanh (cổ phiếu)		1.872.493.335	-	-		1.872.493.335	-	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7	7.500	75.000.000	-	-	7.500	75.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Sông Đà - Hà Nội	179.700	1.797.000.000	-	-	179.700	1.797.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội	36	493.335	-	-	36	493.335	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
7.1 Ngắn hạn	339.355.772.450	343.238.864.310
Tổng công ty Sông Đà - CTCP. Trong đó:	81.096.652.819	100.462.422.085
<i>Ban Điều hành Dự án Thủy điện Nậm Chiến [1]</i>	<i>7.341.634.287</i>	<i>7.341.634.287</i>
<i>Ban Điều hành Dự án Thủy điện Lai Châu [1]</i>	<i>1.332.534.208</i>	<i>1.332.534.208</i>
<i>Các công trình và dự án khác [2]</i>	<i>72.422.484.324</i>	<i>91.788.253.590</i>
BQL Dự án các công trình Điện miền Nam	21.949.590.353	31.802.578.961
BQL Dự án các công trình Điện miền Trung	43.081.635.876	53.723.324.150
Công ty Cổ phần Thủy điện Long Tạo Điện Biên	7.217.423.793	9.217.423.793
BQL Dự án các công trình Điện miền Bắc	24.995.318.728	34.823.844.583
Công ty Mua bán điện	29.108.360.927	21.320.366.452
Các khoản phải thu của khách hàng khác	131.906.789.954	91.888.904.286
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
<i>Tổng công ty Sông Đà - CTCP</i>	<i>81.096.652.819</i>	<i>100.462.422.085</i>
7.2 Dài hạn	47.648.412.045	34.201.272.674
Các khoản phải thu của khách hàng lớn	46.759.845.300	33.312.705.928
<i>Tổng công ty Sông Đà - CTCP</i>	<i>46.759.845.300</i>	<i>33.312.705.928</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	888.566.745	888.566.746
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
<i>Tổng công ty Sông Đà - CTCP</i>	<i>46.759.845.300</i>	<i>33.312.705.928</i>

[1] Đây là các khoản phải thu liên quan đến việc thi công công trình Thủy điện Nậm Chiến và Thủy điện Lai Châu, trong đó, Tổng công ty Sông Đà - CTCP là nhà thầu chính, Công ty là nhà thầu phụ cho Tổng công ty. Công ty đã tập hợp hồ sơ gửi Tổng công ty Sông Đà - CTCP để quyết toán. Do đó, công nợ phải thu sẽ được thanh toán sau khi Công ty quyết toán công trình với Tổng công ty.

[2] Trong đó bao gồm của công trình thủy điện Xekaman 1, Xekaman 3, công trình thủy điện Đồng Nai 5; công trình thủy điện Sêsan 3, Sêsan 4 và công trình hệ thống cấp nước và mái che tòa nhà Quốc Hội và một số công trình khác. Tổng công ty Sông Đà - CTCP là nhà thầu chính, Công ty là nhà thầu phụ cho Tổng công ty. Công trình thủy điện Xekaman 1 và Xekaman 3 đang tập hợp hồ sơ gửi Tổng công ty Sông Đà - CTCP để quyết toán với chủ đầu tư. Công ty đang chỉ đạo các đơn vị có liên quan để tập hợp hồ sơ quyết toán gửi chủ đầu tư, trong giai đoạn quyết toán công trình, chủ đầu tư sẽ giữ lại các khoản công nợ với Tổng thầu và nhà thầu thi công cho đến khi hoàn thành xong quyết toán. Do đó, công nợ phải thu sẽ được thanh toán sau khi chủ đầu tư quyết toán công trình với Tổng công ty và các nhà thầu phụ. Công trình cấp nước và mái che tòa nhà Quốc hội Công ty đang thực hiện quyết toán nốt các hạng mục còn lại. Đối với công trình Sê San 3 và Sê San 4 và một số công trình khác, đã hoàn thành quyết toán với Tổng công ty, Công ty đang trong quá trình đôn đốc thu hồi nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**8. PHẢI THU KHÁC**

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
8.1 Ngắn hạn	87.554.570.491	(23.541.387.854)	93.194.417.745	(14.927.894.717)
Tạm ứng	47.155.589.963	-	47.118.706.698	-
Ký cược, ký quỹ	2.505.984.331	(236.326.000)	2.656.959.331	(30.000.000)
Phải thu của các cá nhân đã nghỉ việc	17.556.957.154	(15.800.907.154)	15.829.515.807	(12.317.415.807)
Phải thu của CBCNV	664.143.369	-	751.288.739	-
Phải thu các đội công trình	1.218.047.390	(1.081.693.404)	1.143.987.110	(255.159.220)
Phải thu tiền đền bù GPMB chi hộ chủ đầu tư	11.358.956.848	(4.128.779.076)	11.894.398.894	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	7.094.891.436	(2.293.682.220)	13.799.561.166	(2.325.319.690)
8.2 Dài hạn	11.500.000	-	11.500.000	-
Ký cược, ký quỹ	11.500.000	-	11.500.000	-

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu kỳ	(64.265.153.589)	(38.991.616.860)
Trích lập dự phòng	(17.518.901.611)	(25.859.690.236)
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	516.453.732
Số dư cuối kỳ	(81.784.055.200)	(64.334.853.364)

10. NỢ XẤU

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	136.264.300.488	54.480.245.288	115.801.604.677	51.536.451.088
- Tổng công ty Sông Đà - CTCP	83.784.418.150	37.255.487.304	82.541.329.485	41.260.201.771
<i>Thời gian quá hạn: từ trên 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>83.784.418.150</i>	<i>37.255.487.304</i>	<i>82.541.329.485</i>	<i>41.260.201.771</i>
- Chi nhánh Công ty TNHH Xây dựng	11.184.818.746	4.368.307.306	12.184.818.746	5.368.307.306
- Thương mại du lịch Công Lý				
<i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>11.184.818.746</i>	<i>4.368.307.306</i>	<i>12.184.818.746</i>	<i>5.368.307.306</i>
- Các đối tượng khác	41.295.063.592	12.856.450.678	21.075.456.446	4.907.942.011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**11. HÀNG TỒN KHO**

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	7.556.888.420	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	37.307.736.300	-	19.116.422.123	-
Công cụ, dụng cụ	1.190.619.969	-	1.244.155.341	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	144.438.246.742	-	175.185.223.099	-
Cộng	190.493.491.431	-	195.545.800.563	-

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
12.1 Ngắn hạn	800.889.977	861.221.178
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	101.104.450	82.294.924
Chi phí bảo hiểm	251.067.498	626.046.250
Chi phí khác	448.718.029	152.880.004
12.2 Dài hạn	8.375.849.444	10.988.564.080
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	334.090.909	547.880.389
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	2.265.930.443	3.398.447.159
Chi phí khắc phục đường ống áp lực do ảnh hưởng của bão	2.855.084.252	3.513.949.850
Các khoản khác	2.920.743.840	3.528.286.682
12.3 Lợi thế thương mại	7.174.055.895	8.034.804.421

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	5.102.536.212	8.872.364.242
Tăng trong kỳ	1.857.489.360	729.109.091
Giảm trong kỳ	1.668.814.789	1.498.367.016
Kết chuyển sang tài sản cố định	1.668.814.789	1.498.367.016
Tại ngày 30 tháng 6 (*)	5.291.210.783	8.103.106.317

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**(*) Chi tiết số dư:**

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Dự án Nhà máy Điện mặt trời Phú Yên	425.454.545	425.454.545
Dự án Thủy điện Đắk Brot	4.298.539.936	4.298.539.936
Chi phí công trình lắp đặt kho xưởng mới	177.083.641	177.083.641
Xây dựng nhà kho	125.875.702	87.821.726
Hạng mục Công trình Cống xả cát	-	113.636.364
Các công trình khác	264.256.959	-
Cộng	5.291.210.783	5.102.536.212

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại 01/01/2022	7.087.677.234	117.251.752	7.204.928.986
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại 30/6/2022	7.087.677.234	117.251.752	7.204.928.986
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại 01/01/2022	-	117.251.752	117.251.752
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại 30/6/2022	-	117.251.752	117.251.752
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2022	7.087.677.234	-	7.087.677.234
Tại 30/6/2022	7.087.677.234	-	7.087.677.234

Công ty thế chấp tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất BT03-VT24 - Khu đô thị Xa La, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, Hà Nội để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**
Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm tài chính 2022**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***MẪU SỐ B09a - DN/HN****15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2022	621.958.728.844	1.168.115.559.938	75.644.582.287	2.501.894.465	1.868.220.765.534
Tăng trong kỳ	-	135.500.000	2.941.233.501	78.619.000	3.155.352.501
Mua sắm	-	-	1.272.418.712	78.619.000	1.351.037.712
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	1.668.814.789	-	1.668.814.789
Tăng khác	-	135.500.000	-	-	135.500.000
Giảm trong kỳ	17.853.196.418	10.298.616.264	2.078.892.835	-	30.230.705.517
Thanh lý, nhượng bán	17.853.196.418	10.298.616.264	810.712.364	-	28.962.525.046
Giảm khác	-	-	1.268.180.471	-	1.268.180.471
Tại 30/6/2022	604.105.532.426	1.157.952.443.674	76.506.922.953	2.580.513.465	1.841.145.412.518
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2022	187.069.495.747	296.963.855.786	32.060.911.835	2.457.772.240	518.552.035.608
Tăng trong kỳ	7.392.977.351	23.002.019.555	3.913.786.671	30.618.249	34.339.401.826
Khấu hao trong kỳ	7.392.977.351	23.002.019.555	1.616.665.535	30.618.249	32.042.280.690
Tăng khác	-	-	2.297.121.136	-	2.297.121.136
Giảm trong kỳ	14.065.591.640	10.032.496.764	1.855.962.088	-	25.954.050.492
Thanh lý, nhượng bán	12.515.415.761	9.285.551.507	810.712.364	-	22.611.679.632
Giảm khác	1.550.175.879	746.945.257	1.045.249.724	-	3.342.370.860
Tại 30/6/2022	180.396.881.458	309.933.378.577	34.118.736.418	2.488.390.489	526.937.386.942
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2022	434.889.233.097	871.151.704.152	43.583.670.452	44.122.225	1.349.668.729.926
Tại 30/6/2022	423.708.650.968	848.019.065.097	42.388.186.535	92.122.976	1.314.208.025.576

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/6/2022 là 54.959.993.279 VND. Tài sản cầm cố, thế chấp được chi tiết tại thuyết minh số 22.

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm tài chính 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN/HN

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2022 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	30/6/2022 VND
Thuế giá trị gia tăng	6.045.484.712	18.790.554.012	17.231.173.844	7.604.864.880
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.094.387.258	8.130.057.615	2.242.355.484	7.982.089.389
Thuế thu nhập cá nhân	254.978.163	2.152.479.292	1.964.738.898	442.718.557
Thuế tài nguyên	809.162.981	5.049.422.682	4.178.904.678	1.679.680.985
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	220.001.528	3.898.914.590	175.359.221	3.943.556.897
Thuế bảo vệ môi trường	6.780.513	128.028.868	134.809.667	(286)
Phí dịch vụ môi trường rừng	116.837.064	238.084.020	354.921.084	-
Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	339.055.500	339.055.500	-
Các loại thuế, phí khác	1.191.555.158	2.760.177.238	2.146.169.278	1.805.563.118
Cộng	10.739.187.377	41.486.773.817	28.767.487.654	23.458.473.540

Trong đó:

16.1 Phải nộp

16.2 Phải thu

11.034.134.696

294.947.319

23.753.420.859

294.947.319

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**17. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	13.865.674.897	16.047.758.850
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả: 20%		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (phát sinh từ các giao dịch hợp nhất)	13.865.674.897	16.047.758.850

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/6/2022 VND		01/01/2022 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
18.1 Ngắn hạn	64.294.683.125	64.294.683.125	102.405.627.994	102.405.627.994
Các khoản phải trả người bán lớn	15.012.477.699	15.012.477.699	21.902.146.591	21.902.146.591
<i>Công ty TNHH Trina Solar PTE</i>	<i>5.899.681.696</i>	<i>5.899.681.696</i>	<i>12.789.350.588</i>	<i>12.789.350.588</i>
<i>Công ty TNHH Hitachi Energy Việt Nam (Công ty TNHH ABB)</i>	<i>5.020.583.056</i>	<i>5.020.583.056</i>	<i>5.020.583.056</i>	<i>5.020.583.056</i>
<i>Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà</i>	<i>4.092.212.947</i>	<i>4.092.212.947</i>	<i>4.092.212.947</i>	<i>4.092.212.947</i>
Phải trả cho các đối tượng khác	49.282.205.426	49.282.205.426	80.503.481.403	80.503.481.403
<i>Trong đó:</i>				
Phải trả người bán là các bên liên quan				
<i>Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà</i>	<i>2.394.811.094</i>	<i>2.394.811.094</i>	<i>2.628.950.841</i>	<i>2.628.950.841</i>
18.2 Dài hạn	28.756.394.731	28.756.394.731	30.931.035.546	30.931.035.546
Các khoản phải trả người bán lớn	11.533.586.877	11.533.586.877	12.572.663.483	12.572.663.483
<i>Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà</i>	<i>2.142.059.550</i>	<i>2.142.059.550</i>	<i>2.142.059.550</i>	<i>2.142.059.550</i>
<i>Công ty Cổ phần Ánh Sáng Kinh Bắc</i>	<i>4.216.990.414</i>	<i>4.216.990.414</i>	<i>5.256.067.020</i>	<i>5.256.067.020</i>
<i>Công ty Cổ phần Sông Đà 3</i>	<i>2.650.203.551</i>	<i>2.650.203.551</i>	<i>2.650.203.551</i>	<i>2.650.203.551</i>
<i>Công ty Cổ phần Monotech Việt Nam</i>	<i>2.524.333.362</i>	<i>2.524.333.362</i>	<i>2.524.333.362</i>	<i>2.524.333.362</i>
Phải trả cho các đối tượng khác	17.222.807.854	17.222.807.854	18.358.372.063	18.358.372.063
<i>Trong đó:</i>				
Phải trả người bán là các bên liên quan				
<i>Công ty Cổ phần Sông Đà 3</i>	<i>2.650.203.551</i>	<i>2.650.203.551</i>	<i>2.650.203.551</i>	<i>2.650.203.551</i>
<i>Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà</i>	<i>2.142.059.550</i>	<i>2.142.059.550</i>	<i>2.142.059.550</i>	<i>2.142.059.550</i>

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn	24.813.543.050	32.944.713.487
Lãi vay phải trả	7.850.480.315	10.094.001.873
Trích trước chi phí công trình	15.584.542.096	22.725.410.340
Chi phí phải trả khác	1.378.520.639	125.301.274

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
20.1 Ngắn hạn	1.757.496.000	3.757.496.000
Doanh thu nhận trước	1.749.996.000	3.749.996.000
Các khoản khác	7.500.000	7.500.000
20.2 Dài hạn	31.937.507.000	32.812.505.000
Doanh thu nhận trước	31.937.507.000	32.812.505.000

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn	42.508.604.258	44.902.592.025
Kinh phí công đoàn	503.883.880	682.210.184
Bảo hiểm xã hội	564.466.349	687.640.908
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	19.759.140.923	19.479.421.998
Ủy thác góp vốn của CBNV	75.000.000	75.000.000
Phải trả các đội tiền khoán công trình	14.887.768.924	15.227.835.736
BQLDA các công trình điện miền Bắc	33.527.183	33.527.183
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	6.684.816.999	8.716.956.016

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
22.1 Ngắn hạn	329.226.591.033	355.875.368.013
Các khoản vay	329.226.591.033	355.875.368.013
22.2 Dài hạn	684.274.299.926	745.159.216.886
Các khoản vay	684.274.299.926	745.159.216.886

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm tài chính 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN/HN

	01/01/2022		Trong kỳ		30/6/2022
	VND		VND		VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	355.875.368.013	355.875.368.013	245.899.915.270	272.548.692.250	329.226.591.033
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	55.840.604.306	55.840.604.306	124.373.780.748	121.441.871.704	58.772.513.350
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ	84.312.914.312	84.312.914.312	38.172.900.483	60.832.878.173	61.652.936.622
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	1.456.292.907	1.456.292.907	358.680.960	932.292.907	882.680.960
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ	1.200.000.000	1.200.000.000	-	600.000.000	600.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	5.690.000.000	5.690.000.000	2.845.000.000	2.845.000.000	5.690.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	12.000.000.000	12.000.000.000	7.500.000.000	7.500.000.000	12.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - Chi nhánh Gia Lai	10.117.164.000	10.117.164.000	5.781.236.000	5.058.582.000	10.839.818.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	58.000.000.000	58.000.000.000	31.000.000.000	29.000.000.000	60.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Láng Hạ	2.786.420.844	2.786.420.844	-	2.085.632.493	700.788.351
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	12.600.000.000	12.600.000.000	7.800.000.000	4.800.000.000	15.600.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Láng Hạ	3.990.000.000	3.990.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	3.990.000.000
Ông Vi Giang Khu	80.000.000	80.000.000	-	-	80.000.000
Ông Nguyễn Hải Quý - Trưởng phòng kinh tế	-	-	1.700.000.000	700.000.000	1.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm tài chính 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***MẪU SỐ B09a - DN/HN**

	01/01/2022		Trong kỳ		30/6/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản vay	VND		VND		VND	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	48.349.851.186	48.349.851.186	24.368.317.079	26.048.780.654	46.669.387.611	46.669.387.611
Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ	59.452.120.458	59.452.120.458	-	8.703.654.319	50.748.466.139	50.748.466.139
Vay dài hạn	745.159.216.886	745.159.216.886	-	60.884.916.960	684.274.299.926	684.274.299.926
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây [1]	358.680.960	358.680.960	-	358.680.960	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ [2]	3.600.000.000	3.600.000.000	-	3.600.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai [3]	25.605.000.000	25.605.000.000	-	2.845.000.000	22.760.000.000	22.760.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai [4]	48.000.000.000	48.000.000.000	-	7.500.000.000	40.500.000.000	40.500.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai [5]	112.011.478.373	112.011.478.373	-	5.781.236.000	106.230.242.373	106.230.242.373
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây [6]	458.684.057.553	458.684.057.553	-	31.000.000.000	427.684.057.553	427.684.057.553
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai [7]	70.200.000.000	70.200.000.000	-	7.800.000.000	62.400.000.000	62.400.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Láng Hạ [8]	26.700.000.000	26.700.000.000	-	2.000.000.000	24.700.000.000	24.700.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại 30/6/2022:****[1] Khoản vay với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây theo Hợp đồng tín dụng số 01/2020/177782/HĐTD ngày 08/01/2020:**

Hạn mức vay theo hợp đồng	: 5.234.000.000 VND
Số tiền vay	: 1.831.780.960 VND
Mục đích vay	: Đầu tư nâng cao năng lực thiết bị xe máy phục vụ thi công xây lắp
Lãi suất vay	: 9,5%/năm
Thời hạn vay	: 60 tháng
Kỳ trả nợ	: Theo lịch trả nợ
Kỳ hạn trả lãi	: Vào ngày 25 hàng tháng
Tài sản đảm bảo	: Tài sản hình thành từ vốn vay (là toàn bộ máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải hình thành từ dự án) và tín chấp bằng năng lực tài chính của Công ty và các nguồn thu hợp pháp khác mà Công ty là người hưởng thụ
Số dư tại ngày 30/6/2022	: 882.680.960 VND
Số phải trả trong vòng 1 năm	: 882.680.960 VND

[2] Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ theo Hợp đồng tín dụng số 1400LAV201701034/HĐTD ngày 24/7/2017:

Số tiền vay	: 9.600.000.000 VND
Mục đích vay	: Bù đắp một phần chi phí đã bỏ ra để mua trụ sở làm việc tại vị trí BT03 vị trí 24 khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
Lãi suất vay	: Lãi suất thả nổi có điều chỉnh được trả vào ngày 20 hàng tháng (lãi suất năm 2019 là 9,9%/năm)
Thời hạn vay	: 96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên
Kỳ trả nợ	: 06 tháng/lần, thanh toán lần đầu vào ngày 20 tháng 02 năm 2018
Kỳ hạn trả lãi	: Vào ngày 20 hàng tháng
Tài sản đảm bảo	: Quyền sử dụng đất tại địa chỉ BT03 - VT24 - Khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
Số dư tại ngày 30/6/2022	: 600.000.000 VND
Số phải trả trong vòng 1 năm	: 600.000.000 VND

[3] Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng tín dụng dự án đầu tư số 36/16/NHNT ngày 28/12/2016:

Số tiền vay	: 47.400.000.000 VND
Mục đích vay	: Hoàn vốn một phần chi phí đầu tư Dự án Nhà máy Thủy điện Thác Trắng (6MW)
Lãi suất vay	: Lãi suất cố định 7,6%/năm áp dụng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (lãi suất năm 2019 là 9,8%/năm)
Thời hạn vay	: 10 năm
Kỳ trả nợ	: 06 tháng/lần, thanh toán lần đầu vào ngày 20 tháng 02 năm 2017
Tài sản đảm bảo	: Công trình Nhà máy Thủy điện Thác Trắng
Số dư tại ngày 30/6/2022	: 28.450.000.000 VND
Số phải trả trong vòng 1 năm	: 5.690.000.000 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***[4] Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số 192/16/NHNT ngày 01/9/2016:**

Số tiền vay	: 120.000.000.000 VND
Mục đích vay	: - Cấp tín dụng theo sản phẩm tái cấu trúc tài chính doanh nghiệp theo Công văn số 3909/VCB-CSTD ngày 21/10/2015 của Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam: Trả nợ khoản vay của Bên vay tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai để đầu tư Nhà máy Thủy điện Đắk Đoa; - Cho vay hoàn vốn một phần chi phí đầu tư Dự án Nhà máy Thủy điện Đắk Đoa (14MW)
Thời hạn vay	: 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Gốc vay trả 6 tháng/lần, thanh toán lần đầu ngày 01/03/2017
Lãi suất trong hạn	: Lãi suất cho vay trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8,4%. Trong 12 tháng tiếp theo và sau đó điều chỉnh lãi suất theo lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng cộng với mức biên là 2,8%/năm
Lãi suất quá hạn	: 150% lãi suất cho vay trong hạn
Tài sản đảm bảo	: Công trình Nhà máy Thủy điện Đắk Đoa, kể cả nhưng không bị giới hạn bởi đập, cửa lấy nước, hầm dẫn nước, tháp điều áp, nhà máy, kênh xả, khu nhà quản lý vận hành, trạm biến áp, trạm cắt và đường dây 110kV, đường giao thông và các công cụ, máy móc thiết bị gắn liền với Nhà máy thuộc sở hữu của Công ty CP Thủy điện Đắk Đoa
Số phải trả tại 30/6/2022	: 52.500.000.000 VND
Số phải trả trong 12 tháng tới	: 12.000.000.000 VND

[5] Khoản vay với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng dự án đầu tư số 94/17/NHNT ngày 14/11/2017:

Số tiền vay	: 144.530.928.373 VND
Mục đích vay	: - Thanh toán các chi phí hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án; - Không tài trợ các mục đích vay liên quan đến chi phí đền bù giải phóng mặt bằng của Dự án; - Dự án: là dự án Thủy điện Đắk Pru 1, quy mô công suất lắp đặt 07MW tại Suối Đắk Pru, Làng Đắk Nhoong, xã Đắk Nhoong, huyện Đắk Glei, tỉnh Kon Tum và làng Đắk Đoát, xã Đắk Pek, huyện Đắk Glei, tỉnh Kon Tum theo Quyết định chủ trương đầu tư số 147/QĐ-UBND do UBND tỉnh Kon Tum cấp ngày 06 tháng 3 năm 2017.
Thời hạn trả nợ	: 144 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay lần đầu
Lãi suất	: Là lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng bằng VND trả lãi sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố trong từng thời kỳ cộng mức biên 2%/năm cho năm đầu tiên, 3,6%/năm cho giai đoạn trước khi dự án phát điện và 2 năm liên tiếp phát sinh doanh thu, 3%/năm cho thời gian còn lại của khoản vay
Lãi suất quá hạn	: 150% lãi suất cho vay trong hạn
Biện pháp bảo đảm	: Thế chấp tài sản là toàn bộ công trình Thủy điện Đắk Pru 1, kể cả nhưng không bị giới hạn bởi đập, cửa lấy nước, đường ống, nhà máy, kênh xả, khu nhà quản lý vận hành, trạm biến áp, đường dây 22Kv, đường giao thông gắn liền với công trình Thủy điện Đắk Pru 1 thuộc sở hữu của Công ty CP Thủy điện Đắk Glei theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 05A/17/NHNT ký ngày 14 tháng 11 năm 2017 giữa Ngân hàng và Công ty; Thế chấp tài sản là toàn bộ công cụ, máy móc thiết bị gắn liền với Thủy điện Đắk Pru 1 kể cả nhưng không bị giới hạn bởi thiết bị cơ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

khí thủy lực (tuốc bin thủy lực trọn bộ, máy phát thủy lực trọn bộ, thiết bị điện trong và ngoài nhà máy, thiết bị phụ...), thiết bị cơ khí thủy công, thiết bị quan trắc được hình thành trong tương lai thuộc sở hữu của Công ty CP Thủy điện Đăk Glei theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 05B/17/NHNT ký ngày 14 tháng 11 năm 2017 giữa Ngân hàng và Công ty;
Thế chấp tài sản là Công trình Nhà Máy thủy điện Đăk Đoa, kể cả nhưng không bị giới hạn bởi đập, cửa lấy nước, hầm dẫn nước, tháp điều áp, nhà máy, kênh xả, khu nhà quản lý vận hành, trạm biến áp, trạm cắt và đường dây 110Kv, đường giao thông và các công cụ, máy móc, thiết bị gắn liền với Nhà máy thuộc sở hữu của Công ty CP Thủy điện Đăk Đoa theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 08/09/NHNT ký ngày 08 tháng 9 năm 2016 và Văn bản sửa đổi bổ sung Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 01/08/09/NHNT ký ngày 14 tháng 11 năm 2017 giữa Ngân hàng và Công ty cổ phần Thủy điện Đăk Đoa.

Thời gian ân hạn : 24 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu nhưng không quá 6 tháng kể từ thời điểm phát sinh doanh thu từ dự án
Số phải trả tại 30/6/2022 : 117.070.060.373 VND
Số phải trả trong vòng 1 năm : 10.839.818.000 VND

[6] Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây theo Hợp đồng tín dụng số 01/2018/10607313/HĐTĐ ngày 14/06/2018:

Hạn mức vay : 659.644.000.000 VND
Mục đích sử dụng vốn vay : Tạm ứng, thanh toán chi phí hợp lý, hợp lệ, hợp pháp của Dự án nhà máy Điện mặt trời Phong Phú
Thời hạn vay : 132 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên
Thời gian ân hạn gốc là 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên (ngày 22/8/2018)
Tài sản đảm bảo : Quyền sử dụng đất số CS579717 ngày 05/8/2019 và số CS579718 ngày 05/08/2019 và các bất động sản khác của dự án, các công trình dự án; máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, các động sản khác, các tài khoản, các quyền tài sản và các quyền theo các hợp đồng của bên Vay liên quan đến dự án theo hợp đồng thế chấp tài sản
Lãi suất cho vay : Lãi suất thả nổi (bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm (lãi trả sau) kỳ hạn 12 tháng bằng VND của 4 ngân hàng: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Sở giao dịch), Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Sở giao dịch 1), Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (Sở giao dịch 1) và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Chi nhánh Hà Nội)) + Margin 3%/năm
Lãi suất cho vay được điều chỉnh định kỳ 06 tháng/lần kể từ Ngày giải ngân đầu tiên và được thực hiện vào ngày làm việc đầu tiên của tháng điều chỉnh
Thanh toán lãi : Trả lãi cuối quý, vào ngày 25 dương lịch của tháng cuối quý
Thanh toán gốc : Ngày 25 dương lịch của tháng cuối mỗi quý
Số dư gốc vay tại 30/6/2022 : 487.684.057.553 VND
Số phải trả trong vòng 1 năm : 60.000.000.000 VND

[7] Khoản vay với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng tín dụng số 35/16/NHNT:

Hạn mức tín dụng : 130.000.000.000 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

Mục đích vay	:	Cho vay hoàn vốn một phần chi phí đầu tư Dự án Nhà máy Thủy điện To Buông (8MW)
Lãi suất vay	:	Đối với những khoản giải ngân trước ngày 31/3/2017: Lãi suất cố định áp dụng cho các khoản vay trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,6%/năm Lãi suất điều chỉnh áp dụng cho thời gian còn lại của các khoản vay và đối với những khoản giải ngân sau ngày 31/03/2017: Lãi suất cơ sở cộng (+) với mức biên (margin) là 3,0%/năm
Thời hạn vay	:	120 tháng, kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
Thời gian ân hạn gốc	:	0 tháng kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu
Thời gian ân hạn lãi	:	0 tháng, kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu
Tài sản đảm bảo	:	Công trình Nhà máy Thủy điện To Buông, kể cả nhưng không bị giới hạn bởi đập, cửa lấy nước, hầm dẫn nước, tháp điều áp, nhà máy, kênh xả, khu nhà quản lý vận hành, trạm biến áp, trạm cắt và đường dây 110kV, đường giao thông và các công cụ, máy móc thiết bị gắn liền với Nhà máy thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông: 204.460.000.000 VND
Kỳ hạn trả gốc	:	6 tháng/1 lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên Lãi suất trong hạn 7,6%/năm đến 31/3/2017 Lãi suất các kỳ tiếp theo = Lãi suất cơ sở LS12 KHCN + biên độ cho vay 3%/năm
Số dư gốc vay tại 30/6/2022	:	78.000.000.000 VND
Số phải trả trong vòng 1 năm	:	15.600.000.000 VND

[8] Khoản vay với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Láng Hạ theo Hợp đồng tín dụng số 1400LAV201600537/HĐTD ngày 21/4/2016:

Hạn mức tín dụng	:	38.800.000.000 VND
Mục đích vay	:	Thanh toán chi phí phát sinh hình thành nên giá trị tài sản cố định của Nhà máy Thủy điện Đồng Khù
Lãi suất vay	:	Lãi suất biến đổi được điều chỉnh 3 tháng 1 lần, lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 10,5%
Thời hạn vay	:	144 tháng, kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu
Thời gian ân hạn gốc	:	24 tháng kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu
Tài sản đảm bảo	:	Nhà máy Thủy điện Đồng Khù
Số dư gốc vay tại 30/6/2022	:	28.690.000.000 VND
Số phải trả trong vòng 1 năm	:	3.990.000.000 VND

b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Đơn vị tính: VND Trên 5 năm
Số cuối kỳ				
Các khoản vay				
Vay dài hạn ngân hàng	793.876.798.886	109.602.498.960	483.472.362.000	200.801.937.926
Cộng	793.876.798.886	109.602.498.960	483.472.362.000	200.801.937.926
Số đầu kỳ				
Các khoản vay				
Vay dài hạn ngân hàng	850.212.673.793	105.053.456.907	481.195.424.960	263.963.791.926
Cộng	850.212.673.793	105.053.456.907	481.195.424.960	263.963.791.926

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**
Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm tài chính 2022**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHON LỘC (TIẾP THEO)***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***MẪU SỐ B09a - DN/HN****23. VỐN CHỦ SỞ HỮU****BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Đơn vị tính: VND	
						Lợi ích cổ đông không kiểm soát	
Số đầu kỳ	219.718.260.000	71.164.007.623	20.000.000.000	203.493.248.558	43.155.541.706	102.347.341.155	
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	45.481.583.957	10.029.409.570	
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	45.481.583.957	10.029.409.570	
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	36.309.078.662	9.962.274.970	
Chia cổ tức	-	-	-	-	32.957.739.000	9.740.868.000	
Trích các quỹ, thưởng ban điều hành và giảm khác	-	-	-	-	3.351.339.662	221.406.970	
Số cuối kỳ	219.718.260.000	71.164.007.623	20.000.000.000	203.493.248.558	52.328.047.001	102.414.475.755	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần thường	
	30/6/2022	01/01/2022
Tổng công ty Sông Đà	37.236.000.000	37.236.000.000
Các cổ đông khác	182.482.260.000	182.482.260.000
Cộng	219.718.260.000	219.718.260.000

a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty mẹ trước hợp nhất	130.554.835.036	108.841.676.529
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của các Công ty con trước hợp nhất	(41.423.013.955)	(21.081.908.058)
Thay đổi lợi nhuận trong kỳ khi hợp nhất	(36.803.774.080)	(44.604.226.765)
Cộng	52.328.047.001	43.155.541.706

b. Cổ phiếu	30/6/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.971.826	21.971.826
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.971.826	21.971.826
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>21.971.826</i>	<i>21.971.826</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.971.826	21.971.826
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>21.971.826</i>	<i>21.971.826</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

<u>Ngoại tệ các loại</u>	30/6/2022	01/01/2022
Đô la Mỹ (USD)	487,26	567,46
Kip Lào (LAK)	356.000,00	356.000,00
<u>Nợ khó đòi đã xử lý</u>	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Công ty Cổ phần Cơ khí Thiết bị điện Hà Nội	12.156.428.764	12.156.428.764
Công ty Cổ phần Linh Linh	1.261.738.423	1.261.738.423
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He	1.326.185.000	1.326.185.000
Các đối tượng khác	5.672.350.682	5.672.350.682
Cộng	20.416.702.869	20.416.702.869

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**25. DOANH THU**

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	432.644.147.243	399.389.520.033
Doanh thu bán điện thương phẩm	181.340.773.867	161.596.048.411
Doanh thu hợp đồng xây dựng	243.799.657.018	230.785.150.952
Doanh thu khác	7.503.716.358	7.008.320.670
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	432.644.147.243	399.389.520.033

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Giá vốn bán điện thương phẩm	44.635.750.999	42.235.459.280
Giá vốn hợp đồng xây dựng	250.945.000.984	222.424.373.540
Giá vốn khác	5.762.982.225	6.254.886.279
Cộng	301.343.734.208	270.914.719.099

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	71.712.743	53.999.990
Lãi bán khoản đầu tư	7.066.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	8.382.528	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	10.069	-
Cộng	7.146.105.340	53.999.990

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Lãi tiền vay	43.876.375.951	49.074.943.536
Lỗ chênh lệch tỷ giá	142.134	6.345
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	(1.180.089.900)
Chi phí tài chính khác	2.224.977.023	1.695.003.042
Cộng	46.101.495.108	49.589.863.023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Chi phí nhân viên	17.765.598.951	16.156.861.936
Dự phòng phải thu khó đòi	17.518.901.611	25.859.690.236
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	11.341.205.709	10.286.254.121
Cộng	46.625.706.271	52.302.806.293

30. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	4.409.090.909
Xử lý công nợ	-	290.493.000
Thu nhập từ chuyển nhượng quyền khai thác mỏ đá Suối Nậy	28.300.000.000	-
Các khoản khác	24.363.637	80.377.967
Cộng	28.324.363.637	4.779.961.876

31. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	6.350.845.414	-
Giá trị thu hồi từ thanh lý TSCĐ	(3.195.814.815)	-
Giá trị còn lại của vật tư thanh lý	-	589.359.964
Giá trị còn lại của TSCĐ phá dỡ	87.430.747	-
Lãi chậm nộp bảo hiểm xã hội, phạt thuế	195.656.982	371.654.055
Phạt vi phạm hợp đồng	726.458.333	-
Tiền thuê đất phải nộp từ tháng 8/2007 đến tháng 12/2021	3.623.588.667	-
Các khoản khác	432.380.210	58.807.685
Cộng	8.220.545.538	1.019.821.704

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	91.197.896.358	71.468.003.239
Chi phí nhân công	78.491.841.118	82.817.811.911
Chi phí khấu hao tài sản cố định	32.042.280.690	32.834.310.977
Chi phí dự phòng	17.518.901.611	25.859.690.236
Chi phí khác	90.771.326.418	140.426.744.703
Cộng	310.022.246.195	353.406.561.066

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Công ty mẹ	5.663.101.818	-
Công ty con	2.466.955.797	272.105.085
Cộng	8.130.057.615	272.105.085

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các giao dịch hợp nhất	2.182.083.953	1.818.230.905
Cộng	2.182.083.953	1.818.230.905

35. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	45.481.583.957	23.965.468.540
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2a)</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (2b)</i>	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)	45.481.583.957	23.965.468.540
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	21.971.826	21.971.826
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5)=(3)/(4)	2.070	1.091

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Mã số 33 - Tiền thu từ đi vay và Mã số 34 - Tiền trả nợ gốc vay không bao gồm khoản được phân loại lại với số tiền là 60.884.916.960 VND.

37. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày 30/6/2022 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm tài chính 2022.

38. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc, Ban kiểm soát	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Tiền lương, thưởng	985.427.440	976.835.125
Thù lao	156.000.000	156.000.000
Cộng	1.141.427.440	1.132.835.125

39. BÁO CÁO BỘ PHẬN**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 bộ phận hoạt động: bộ phận xây lắp, bộ phận sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm và bộ phận khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 04 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 04 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận xây lắp: Thi công các công trình điện;
- Bộ phận sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm: Bán điện thương phẩm;
- Bộ phận khác: Cung cấp điện, nước tại các công trình, kinh doanh bán đá và cung cấp các dịch vụ khác...

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/6/2022**

	Xây lắp	Sản xuất điện	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản				
Tài sản bộ phận	552.377.893.648	1.448.573.843.563	-	2.000.951.737.211
Tài sản không phân bổ				-
Cộng				2.000.951.737.211
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	468.842.176.899	862.991.521.375	-	1.331.833.698.274
Nợ phải trả không phân bổ				-
Cộng				1.331.833.698.274

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ 06 tháng đầu năm tài chính 2022

	Xây lắp	Sản xuất điện	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	243.799.657.018	181.340.773.867	7.503.716.358	432.644.147.243
Giá vốn hàng bán	250.945.000.984	44.635.750.999	5.762.982.225	301.343.734.208
Chi phí không phân bổ				46.625.706.271
Doanh thu hoạt động tài chính				7.146.105.340
Chi phí tài chính				46.101.495.108
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				45.719.316.996
Lãi (lỗ) khác				20.103.818.099
Lợi nhuận trước thuế				65.823.135.095
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				10.312.141.568
Lợi nhuận sau thuế				55.510.993.527

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 01/01/2022

	Xây lắp	Sản xuất điện	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản				
Tài sản bộ phận	615.108.528.067	1.513.422.597.277	-	2.128.531.125.344
Tài sản không phân bổ				-
Cộng				2.128.531.125.344
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	549.897.764.862	918.754.961.440	-	1.468.652.726.302
Nợ phải trả không phân bổ				-
Cộng				1.468.652.726.302

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ 06 tháng đầu năm tài chính 2021**

	<u>Xây lắp</u>	<u>Sản xuất điện</u>	<u>Khác</u>	Đơn vị tính: VND <u>Cộng</u>
Doanh thu thuần	230.785.150.952	161.596.048.411	7.008.320.670	399.389.520.033
Giá vốn hàng bán	222.424.373.540	42.235.459.280	6.254.886.279	270.914.719.099
Chi phí không phân bổ				52.302.806.293
Doanh thu hoạt động tài chính				53.999.990
Chi phí tài chính				49.589.863.023
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				26.636.131.608
Lãi (lỗ) khác				3.760.140.172
Lợi nhuận trước thuế				30.396.271.780
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				2.090.335.990
Lợi nhuận sau thuế				28.305.935.790

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm tài chính 2021 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Người lập biểu



Phạm Thị Dung

Kế toán trưởng



Phan Ngọc Mạnh

Hà Nội, ngày 22 tháng 8 năm 2022
Tổng Giám đốc

Lê Văn Tuấn